ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3106 /QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 14 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ, về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

Theo đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 106/TTr-BDT ngày 10/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, gồm có 279 người (trong đó nam: 268 người và nữ: 11 người) *(có danh sách kèm theo).*

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành tỉnh: Ban Dân tộc, Tài chính, Công an, Ban Dân vận Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Tôn giáo (Sở Nội vụ); Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ủy ban Dân tộc;
- Vụ địa phương III-UBDT (tại TP. Cần Thơ);
- TT. TU; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP;
- CVNC;
- Lưu VT, ckbich

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Lưu Trung

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 14.12.2021 18:00:02 +07:00

DANH SÁCH NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH KIÊN GIANG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3106 /QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	**Huyện Giang Thành**	**14**	**1**		**15**												
1	**Xã Phú Lợi**	**5**			**5**												
1	Tiên Hăng	1954		Khmer	Tổ 02, ấp Tà Teng	5/12					Achar						
2	Tiên Lây	1971		Khmer	Số 76, tổ 02, ấp Giồng Kè	9/12									Nông dân	x	
3	Trương Văn Bộ	1946		Kinh	Tổ 02, ấp Cỏ Quen	6/12									Nông dân		
4	Võ Hồng Biển	1963		Kinh	Tổ 02, ấp Cả Ngay	9/12									Nông dân		
5	Ngô Thành Quang	1971		Kinh	Tổ 03, ấp Rạch Gỗ	9/12									Nông dân		
2	**Xã Tân Khánh Hòa**	**3**			**3**												
6	Uốt Hòa	1955		Khmer	Số 10, tổ 04, ấp Tiên Khánh	1/12								x			
7	Tiên Than	1984		Khmer	Số 169, tổ 01, ấp Tân Tiến	12/12									Nông dân	x	
8	Tiên Phê	1966		Khmer	Tổ 4, ấp Tân Thạnh	2/12								x			Mới

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
3	**Xã Phú Mỹ**	**5**	**1**		**6**												
9	Danh Thuận	1955		Khmer	Tổ 1, ấp Rạch Dứa	12/12									Nông dân		Mới
10	Lý Văn Khô	1954		Khmer	Tổ 01, ấp Trà Phọt	9/12								x			
11	Nguyễn Văn Dốn	1948		Kinh	Tổ 1, ấp Thuận Án	8/12									Nông dân		
12	Trần Thị Hoàng		1956	Kinh	Tổ 7, ấp Trần Thệ	12/12				x						x	
13	Tiên Sol	1972		Khmer	Tổ 1, ấp Kinh Mới	5/12									Nông dân		
14	Danh Hùng	1954		Khmer	Số 14, tổ 1, ấp Trà Phô	12/12				x						x	
4	**Xã Vĩnh Điều**	**1**			**1**												
15	Nguyễn Văn Vi	1951		Kinh	Số 96, tổ 06, ấp Tràm Trỗi	9/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
II	**Huyện Châu Thành**	**41**	**1**		**42**												
5	**Xã Thạnh Lộc**	**3**			**3**												
16	Danh Phương	1945		Khmer	Tổ 7, ấp Thạnh Hưng	6/12									Nông dân	x	
17	Danh Mon	1945		Khmer	Tổ 1, ấp Thạnh Yên	12/12				x						x	
18	Danh Riêm	1958		Khmer	Tổ 10, ấp Thạnh Bình	9/12									Nông dân		

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
6	**Xã Mong Thọ B**	**1**			**1**												
19	Danh Ngọc Thành	1975		Khmer	Số 719, Tổ 17, ấp Phước Lợi	11/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
7	**Xã Giục Tượng**	**3**			**3**												
20	Danh Cường	1946		Khmer	Tổ 5, ấp Tân Lợi	5/12					Achar						
21	Danh Mực	1961		Khmer	Tổ 9, ấp Tân Hưng	9/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
22	Danh Xiêm	1955		Khmer	Tổ 6, ấp Tân Thành	6/12									Nông dân		
8	**Xã Vĩnh Hoà Hiệp**	**2**			**2**												
23	Trần Văn Nhiều	1939		Kinh	Tổ 10, ấp So Đũa	9/12				x						x	
24	Danh Nhanh	1964		Khmer	Tổ 6, ấp Hòa Thuận	12/12									Nông dân		
9	**Xã Vĩnh Hoà Phú**	**4**			**4**												
25	Huỳnh Cá Én	1949		Hoa	Tổ 4, ấp Vĩnh Phú	9/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
26	Trần Văn Được	1955		Kinh	Tổ 04, ấp Vĩnh Quới	10/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
27	Danh Đi	1955		Khmer	Tổ 1, ấp Vĩnh Đằng	10/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
28	Lê Văn Hoàng	1974		Kinh	Tổ 08, ấp Vĩnh Hoà 2	12/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
10	**Xã Bình An**	**11**			**11**												
29	Danh Nút	1956		Khmer	Số 156, tổ 5, ấp An Thới	8/12					Achar						
30	Danh Liên	1952		Khmer	Tổ 5, ấp An Phước	5/12					Achar						
31	Huỳnh Vinh Võ	1954		Hoa	Tổ 10, ấp An Lạc	8/12									Nông dân	x	
32	Danh Hinh	1958		Khmer	Số 259, tổ 05, ấp An Lạc	6/12									Nông dân	x	
33	Lý Hưng Thủy	1942		Hoa	Tổ 06, ấp An Ninh	6/12					Hội Tương tế người Hoa					x	
34	Danh Sui	1958		Khmer	Số 112, tổ 3, ấp An Ninh	12/12									Nông dân	x	
35	Danh Điều	1953		Khmer	Số 171, tổ 3, ấp Minh Phong	6/12					Achar						
36	Đỗ Văn Thành	1945		Hoa	Số 184, tổ 1, ấp An Thành	12/12								x			

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
37	Thượng tọa Danh Chui	1970		Khmer	Chùa Xà Xiêm Mới, ấp Xà Xiêm	8/12					Trụ trì						
38	Thượng tọa Hà Văn Phụng	1966		Khmer	Chùa Xà Xiêm Cũ, ấp Xà Xiêm	7/12					Trụ trì						
39	Danh Xét	1956		Khmer	Tổ 9, ấp An Bình	6/12									Nông dân		
11	**Xã Minh Hoà**	**11**	**1**		**12**												
40	Danh Chương	1953		Khmer	Số 1350, tổ 4, ấp An Bình	Cử nhân Luật				x						x	
41	Danh Cung	1959		Khmer	Tổ 03, ấp Bình Hoà	9/12									Nông dân		
42	Danh Em	1948		Khmer	Số 184, tổ 6, ấp Bình Lợi	8/12					Achar					x	
43	Tô Khén	1969		Hoa	Số 264, tổ 09, ấp Bình Lợi	9/12		x								x	
44	Dư Văn Thái	1947		Hoa	Số 818, tổ 1, ấp Bình Lạc	11/12								x			
45	Trương Thị Nga		1965	Khmer	Tổ 6, ấp Bình Lạc	7/12									Nông dân	x	
46	Danh Lượng	1958		Khmer	Số 1050, tổ 7, ấp Hoà Thạnh	9/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
47	Danh Hậu	1950		Khmer	Số 03, tổ 3, ấp Hoà Hưng	8/12				x						x	

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
48	Danh Phương	1973		Khmer	Tổ 03, ấp Minh Hưng	8/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
49	Danh Thol	1953		Khmer	Tổ 03, ấp Minh Long	8/12		x								x	
50	Đỗ Thuận Lý	1953		Khmer	Số 416, tổ 12, ấp An Khương	8/12									Nông dân		
51	Danh Phước	1965		Khmer	Tổ 4, ấp Minh Tân	8/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
12	**Thị trấn Minh Lương**	**6**			**6**												
52	Nguyễn Văn Ba	1950		Khmer	Số 1988, Tổ 7, khu phố Minh Long	12/12				x						x	
53	Hòa thượng Danh Lân	1955		Khmer	Chùa Khlang Ong, khu phố Minh An	12/12					Phó Trụ trì						
54	Giang Lợi	1930		Hoa	Số 675, Tổ 3, khu phố Minh An	8/12								x			
55	Danh Kim	1928		Khmer	Tổ 17, khu phố Minh Phú	5/12					Achar						
56	Lý Sa Múc	1958		Khmer	Tổ 08, khu phố Minh Thành	Cao đẳng sư phạm				x							
57	Danh Cư	1940		Khmer	Số 146, Tổ 2, khu phố Minh Lạc	7/12					Achar			----	-		- -

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
III	**Huyện U Minh Thượng**	**15**	**0**		**15**												
13	**Xã Minh Thuận**	**5**			**5**												
58	Danh Thừa	1992		Khmer	Tổ 3, ấp Minh Tiến A	12/12									Nông dân	x	Mới
59	Danh Trung	1959		Khmer	Tổ 02, ấp Minh Dũng A	9/12									Nông dân		
60	Danh Tòng Quấn	1969		Khmer	Số 102, tổ 01, ấp Minh Cường	9/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
61	Danh Út	1964		Khmer	Tổ 01, ấp Minh Tân	8/12								x		x	
62	Danh Thành	1962		Khmer	Tổ 01, ấp Minh Cường A	7/12									Nông dân		
14	**Xã Thạnh Yên A**	**1**			**1**												
63	Danh Hô	1954		Khmer	Tổ 8, ấp Xẻo Lùng A	7/12					Achar						Mới
15	**Xã Hòa Chánh**	**3**			**3**												
64	Trương Văn Lập	1958		Khmer	Tổ 06, ấp Chống Mỹ	5/12									Nông dân		
65	Danh Lệ	1972		Khmer	Tổ 01, ấp Vĩnh Lập	9/12								x			
66	Danh Dĩa	1951		Khmer	Số 52, tổ 01, ấp Vĩnh Chánh	9/12					Ban quản trị chùa					x	

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
16	**Xã Thạnh Yên**	**4**			**4**												
67	Danh Lẹ	1959		Khmer	Số 10, tổ 01, ấp Cạn Ngọn	4/12									Nông dân		
68	Danh Thiện	1965		Khmer	Số 148, tổ 04, ấp Cạn Vàm A	9/12									Tổ nhân dân tự quản	x	
69	Đặng Văn Hoằng	1954		Kinh	Số 05, tổ 02, ấp Xẻo Kè	9/12									Tổ nhân dân tự quản	x	
70	Danh Tấn Dũng	1951		Khmer	Số 369, tổ 04, ấp Cạn Vàm	9/12									Nông dân		
17	**Xã An Minh Bắc**	**2**			**2**												
71	Lý Văn Tình	1953		Khmer	Tổ 06, ấp Kinh Năm	6/12								x			
72	Danh Tum	1964		Khmer	Số 44, tổ 12, ấp An Thạnh	Y sĩ đa khoa									Cán bộ y tế	x	
IV	**Huyện Hòn Đất**	**22**	**1**		**23**												
18	**Thị trấn Sóc Sơn**	**4**			**4**												
73	Danh Than	1964		Khmer	Số 77, tổ 18, khu phố Sơn Tiến, TT Sóc Sơn	12/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
74	Ngô Lững	1951		Khmer	Số 411, tổ 04, khu phố. Thành Công	5/12					Achar						
75	Đào Thuận	1946		Khmer	Số 67, tổ 8, khu phố. Sơn Thịnh	6/12					Achar						
76	Danh Sơi	1959		Khmer	Số 321, tổ 17, khu phố Thị Tứ	5/12					Achar						
19	**Xã Sơn Bình**	**2**			**2**												
77	Danh Nhỏ	1961		Khmer	Số 27/12, tổ 2, ấp Vàm Biển	7/12									Nông dân		
78	Danh Phương	1957		Khmer	Số 49, tổ 2, ấp Mương Kinh A	9/12									Nông dân		
20	**Xã Sơn Kiên**	**1**			**1**												
79	Danh Chậm	1975		Khmer	Số 137, tổ 12, ấp Vàm Răng	5/12									Nông dân		
21	**Xã Lình Huỳnh**	**2**			**2**												
80	Huỳnh Sang	1951		Khmer	Số 394, tổ 10, ấp Lình Huỳnh	6/12									Nông dân		
81	Lê Văn Nới	1952		Kinh	Tổ 5, ấp Cây Chôm	5/12									Nông dân		
22	**Xã Thổ Sơn**	**5**			**5**												
82	Danh Nghiêm	1950		Khmer	Số 146/3, tổ 10, ấp Bến Đá	9/12									Nông dân	x	
83	Dương Chông	1969		Khmer	Số 451, tổ 6, ấp Hòn Sóc	Y sĩ đa khoa									Thầy Thuốc	x	

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
84	Danh Lời	1964		Khmer	Tổ 02, ấp Hòn Me, xã Thổ Sơn	12/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
85	Danh Quýt	1952		Khmer	Số 320, tổ 3, ấp Hòn Quéo	5/12									Nông dân	x	
86	Dương Tài	1964		Khmer	Số 144, tổ 8, ấp Vạn Thanh	Y sĩ đa khoa									Thầy Thuốc	x	
23	**Xã Bình Giang**	**2**			**2**												
87	Danh Hậu	1980		Khmer	Tổ 01, ấp Giồng Kè	12/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
88	Danh Đẹp	1986		Khmer	Tổ 08, ấp Ranh Hạt	12/12									Nông dân	x	
24	**Thị Trấn Hòn Đất**	**1**			**1**												
89	Châu Thanh Sơn	1972		Khmer	Số 45, tổ 9, khu phố Đường Hòn	9/12									Phó Trưởng khu phố	x	
25	**Xã Nam Thái Sơn**	**2**			**2**												
90	Lê Văn Thành	1978		Kinh	Tổ 7, ấp Sơn An	12/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
91	Danh Cà	1966		Khmer	Tổ 08, ấp Sơn An	9/12									Nông dân		
26	**Xã Mỹ Hiệp Sơn**	**1**			**1**												

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
92	Danh Đỏ	1967		Khmer	Tổ 6, ấp Hiệp Tân	5/12									Nông dân		
27	**Xã Mỹ Thái**		**1**		**1**												
93	Nguyễn Thị Sê		1954	Kinh	Tổ 2, ấp Thái Tân	9/12									Phụ nữ ấp		
28	**Xã Mỹ Lâm**	**1**			**1**												
94	Chao Uốt	1971		Khmer	Số 174, tổ 9, ấp Mỹ Trung	5/12					Achar						
29	**Xã Bình Sơn**	**1**			**1**												
95	Châu Chanh	1964		Khmer	Tổ 2, ấp Vàm Rầy										Nông dân		
V	**Huyện An Biên**	**23**	**2**		**25**												
30	**Xã Đông Thái**	**3**			**3**												
96	Viên Công Thể	1957		Khmer	Số 26, tổ 04, ấp Kinh Làng	2/12									Nông dân		
97	Trần Lý Sen	1955		Khmer	Số 10, tổ 02, ấp Kinh IA	9/12									Nông dân		
98	Viên Văn Hùng	1967		Khmer	Số 05, tổ 06, ấp Kinh Làng Đông	7/12									Nông dân	x	
31	**Xã Nam Thái**	**2**			**2**												
99	Đại đức Danh Nâng	1974		Khmer	Số 282, tổ 07, Chùa Thứ 5, ấp 5 Chùa	Thạc sĩ Văn hóa					Trụ trì						

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
100	Danh Diêm	1951		Khmer	số 242, tổ 09, ấp Bào Láng	8/12									Nông dân	x	
32	**Xã Nam Yên**	**3**			**3**												
101	Tê Sơn	1965		Khmer	Số 02, tổ 03, ấp Bào Trâm	7/12									Nông dân		
102	Tăng Thal	1973		Khmer	Số 19, tổ 03, ấp Yên Bình	5/12									Nông dân		
103	Danh Hy	1955		Khmer	Số 032, tổ 02, ấp Hai Xáng	3/12									Nông dân		
33	**Thị trấn Thứ Ba**	**6**	**1**		**7**												
104	Danh Thị Huyền		1959	Khmer	Số 11, tổ 01, khu phố I	9/12			Bí thư chi bộ khu phố							x	
105	Danh Sóc	1950		Khmer	Số 54, tổ 6, khu phố Đông Quý	10/12									Nông dân		
106	Danh Liệu	1961		Khmer	Số 124, tổ 03, khu phố II	10/12									Nông dân		
107	Danh Tùng Lâm	1982		Khmer	Số 009/1, tổ 01, khu phố III	12/12			Bí thư chi bộ khu phố							x	
108	Đại đức Danh Song	1992		Khmer	Chùa Thứ 3, khu phố IV	12/12					Phó Trụ trì						
109	Trần Hùng Dũng	1952		Kinh	Số 327, tổ 08, khu phố IV	12/12							-	x			

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
110	Danh Sum	1965		Khmer	Số 247, tổ 04, khu phố V	9/12			Bí thư chi bộ khu phố							x	
34	**Xã Đông Yên**	**3**			**3**												
111	Danh Út	1964		Khmer	Số 39, tổ 02, ấp Xẻo Đước 3	5/12									Nông dân	x	
112	Danh Huỳnh	1958		Khmer	Số 65, tổ 01, ấp Tây Sơn 2	5/12									Nông dân		
113	Danh Mạnh	1956		Khmer	Số 243, tổ 07, ấp Cái Nước Ngọn	6/12									Nông dân	x	
35	**Xã Tây Yên**		**1**		**1**												
114	Thị Dung		1972	Khmer	Số 212, ấp Thứ Nhất	12/12									Nông dân	x	
36	**Xã Tây Yên A**	**2**			**2**												
115	Danh Tuấn	1969		Khmer	Số 138, tổ 03, ấp Rẫy Mới	7/12									Nông dân	x	
116	Sa Lây Mang	1970		Chăm	Số 269, tổ 06, ấp Rọc Lá	9/12					Phó Hakem						
37	**Xã Nam Thái A**	**2**			**2**												
117	Thạch Văn Quang	1969		Khmer	Số 131, tổ 03, ấp Xẻo Quao A	9/12									Nông dân	x	
118	Danh Tưa	1952		Khmer	Số 98, tổ 07, ấp Đồng Giữa	5/12									Nông dân		
38	**Xã Hưng Yên**	**2**			**2**												

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
119	Trần Văn Diễn	1943		Hoa	Số 10, tổ 01, ấp Xẻo Rô	9/12									Nông dân		
120	Danh Sấp	1930		Khmer	số 225, tổ 08, ấp Bàu Môn	7/12									Nông dân		
VI	**Huyện Gò Quao**	**40**	**1**		**41**												
39	**Xã Định Hòa**	**10**			**10**												
121	Danh Hội	1938		Khmer	Tổ 06, ấp Hòa Thạnh	6/12								x			
122	Danh Thạch Chum	1953		Khmer	Số 27, tổ 02, ấp Hòa Ấn	9/12								x			
123	Hòa thượng Danh Đồng	1951		Khmer	Chùa Cà Nhung, ấp Hòa Tạo	12/12					Trụ trì					x	
124	Danh Nâu	1945		Khmer	Số 29, tổ 02, ấp Hòa Út	9/12					Achar					x	
125	Đại đức Danh Tí	1989		Khmer	Chùa Đường Xuồng Mới, ấp Hòa Thanh	9/12					Phó Trụ trì						
126	Danh Lê Tha	1960		Khmer	Số 155, ấp Hòa Hiếu 1	9/12								x			
127	Danh Sậy	1953		Khmer	Tổ 07, ấp Hòa Hiếu 2	9/12					Achar						
128	Trần Hữu Phúc	1952		Kinh	Số 275, ấp Hòa Mỹ	Cử nhân Luật				x						x	

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
129	Đại đức Danh Minh Tuấn	1983		Khmer	Chùa Tà Mum, ấp Hòa Hớn	Cử nhân Luật					Trụ trì						
130	Danh Thạch	1965		Khmer	Số 113, tổ 263, ấp Hòa Thiện	9/12									Phó Trưởng ấp	x	
40	**Xã Vĩnh Tuy**	**1**			**1**												
131	Danh Hờ	1949		Khmer	Tổ 10, ấp Vĩnh Hùng	4/12									Nông dân		
41	**Xã Thủy Liễu**	**5**			**5**												
132	Thượng tọa Lý Long Công Danh	1962		Khmer	Chùa Thủy Liễu, ấp Hòa an	Cử nhân Khoa học giáo dục					Trụ trì					x	
133	Danh Giỗ	1936		Khmer	Số 74, tổ 05, ấp Hòa Thành	6/12					Ban quản trị chùa						
134	Danh Nhị	1941		Khmer	Số 76, tổ 02, ấp Thạnh Hòa 1	9/12					Ban quản trị chùa					x	
135	Trần Thái	1965		Khmer	Tổ 02, ấp Thạnh Hòa 2	9/12					Ban quản trị chùa						

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
136	Danh Thơ	1950		Khmer	Số 62, ấp Thạnh Hòa 3	11/12					Ban quản trị chùa						
42	**Xã Thới Quản**	**7**			**7**												
137	Danh Hùng	1963		Khmer	Số 222, tổ 06, ấp Xuân Bình	10/12								x			
138	Danh Trang	1950		Khmer	Tổ 08, ấp Thu Đông	12/12				x						x	
139	Danh Tiếp	1950		Khmer	Số 121, tổ 05, ấp Xuân Đông	8/12									Nông dân		
140	Hóa Hỏi	1941		Khmer	Tổ 03, ấp Hòa Bình	12/12				x							
141	Danh Hon	1958		Khmer	Số 201, tổ 07, ấp Thới Bình	9/12									Nông dân		
142	Danh Điện	1958		Khmer	Tổ 03, ấp Hòa Lễ	10/12									Nông dân		
143	Danh Buôl	1941		Khmer	Tổ 01, ấp Thới Đông	7/12					Achar						
43	**Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam**	**4**			**4**												
144	Danh Lục	1951		Khmer	Tổ 04, ấp 4	6/12				x							
145	Lý Minh Chánh	1954		Khmer	Tổ 05, ấp 5	5/12								x			
146	Danh Tỏ	1958		Khmer	Tổ 05, ấp 6	4/12								x			

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
147	Danh Dành	1980		Khmer	Số 95, đường Mười Đờn, ấp 7	8/12								x			
44	**Xã Vĩnh Phước A**	**1**			**1**												
148	Ngô Phón	1942		Hoa	Số 86, tổ 03, ấp Bùi Thị Thêm	9/12								x			
45	**Xã Vĩnh Phước B**	**2**			**2**												
149	Danh Chiêu	1950		Khmer	Số 215, tổ 07, ấp An Phú	9/12					Achar						
150	Ngô Văn Tài	1971		Khmer	Số 016, tổ 01, ấp Phước Lập	12/12								x			
46	**Xã Định An**	**10**	**1**		**11**												
151	Đại đức Danh Hạnh	1980		Khmer	Chùa Sóc Ven Mới, ấp An Lợi	Cử nhân Luật					Trụ trì						
152	Danh Hùng	1968		Khmer	Tổ 05, ấp An Hưng	8/12								x			
153	Lưu Hồng	1949		Khmer	Tổ 02, ấp An Minh	10/12								x			
154	Lý Thị Chi Mỹ		1966	Hoa	Số 207, tổ 01, ấp An Thọ	12/12								x		x	
155	Danh Mỹ	1951		Khmer	Tổ 06, ấp An Thuận	10/12								x			
156	Danh Sơn	1947		Khmer	Số 46, tổ 02, ấp An Trường	11/12					Achar					x	

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
157	Danh Thi	1964		Khmer	Số 35, tổ 02, ấp An Hiệp	7/12								x			
158	Danh Liêu	1929		Khmer	Tổ 08, ấp An Phong	5/12								x			
159	Dương Tâm Bá	1953		Kinh	Tổ 06, ấp An Trung	Cử nhân Luật				x						x	
160	Danh Đẹp	1954		Khmer	Tổ 01, ấp An Phước	12/12				x						x	
161	Danh Liễu	1950		Khmer	Tổ 04, ấp An Lợi	12/12				x						x	
VII	**Thành phố Hà Tiên**	**6**	**0**		**6**												
47	**Phường Mỹ Đức**	**3**			**3**												
162	Đại đức Chau Bện	1982		Khmer	Chùa Xà Xía, Tổ 2 - khu phố Bà Lý	9/12					Trụ trì						
163	Chau Lul	1944		Khmer	Tổ 7 - khu phố Xà Xía	7/12					Achar						
164	Châu Văn Lợi	1953		Khmer	Tổ 5 - khu phố Mỹ Lộ	5/12									Gia đình hiếu học		
48	**Phường Pháo Đài**	**2**			**2**												
165	Lộc Mao	1964		Khmer	Số 52, tổ 09, khu phố II	5/12								x		- -	

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
166	Lộc Văn Hội	1948		Khmer	Số 375 Tỉnh lộ 28, tổ 05, khu phố III	9/12					Achar						
49	**Phường Bình San**	**1**			**1**												
167	Lâm Hớn Xuân	1975		Hoa	Số 13, đường Nhật Tảo, tổ 01, khu phố I	7/12								x		x	
VIII	**Huyện Vĩnh Thuận**	**9**	**0**		**9**												
50	**Thị trấn Vĩnh Thuận**	**1**			**1**												
168	Huỳnh Minh Trang	1952		Hoa	Số 173, khu phố Vĩnh Phước 2	9/12								x			
51	**Xã Vĩnh Bình Bắc**	**3**			**3**												
169	Danh Hồng Thái	1951		Khmer	Số 227, tổ 05, ấp Bình Hòa	7/12								x			
170	Danh Thanh	1956		Khmer	Số 153, tổ 09, ấp Đồng Tranh	9/12				x						x	
171	Danh Nhì	1964		Khmer	Số 233, tổ 09, ấp Bình Minh	9/12									Nông dân		
52	**Xã Bình Minh**	**1**			**1**												
172	Danh Tư	1957		Khmer	Tổ 07, ấp Bời Lời B	8/12									Nông dân		
53	**Xã Phong Đông**	**2**			**2**												
173	Trần Văn Đồng	1958		Khmer	Số 28, tổ 01, ấp Cái Nhum	8/12									Nông dân		

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
174	Danh Lỵ	1941		Khmer	Tổ 07, ấp Vĩnh Thạnh	4/12								x			
54	**Xã Tân Thuận**	**1**			**1**												
175	Danh Lâu	1966		Khmer	Số 21, tổ 01, ấp Kinh II	5/12									Nông dân		
55	**Xã Vĩnh Phong**	**1**			**1**												
176	Lâm Thái Hiệu	1964		Khmer	Số 174, tổ 05, ấp Vĩnh Tây 1	9/12									Nông dân		
IX	**Huyện Tân Hiệp**	**7**	**0**		**7**												
56	**Xã Thạnh Trị**	**2**			**2**												
177	Danh Thông	1966		Khmer	Tổ 07, ấp Tàu Hơi B	5/12									Nông dân	x	
178	Sơn Suôl	1943		Khmer	Số 93, ấp Thạnh Trúc	6/12					Ban quản trị chùa						
57	**Xã Thạnh Đông**	**2**			**2**												
179	Danh Sang	1955		Khmer	Số 128, tổ 05, ấp Kinh 9B	5/12									Công an ấp	x	
180	Đào Giỏi	1960		Khmer	Số 366, tổ 09, ấp Đá Nổi A	4/12									Nông dân		
58	**Thị trấn Tân Hiệp**	**2**			**2**												
181	Thạch Chuôl	1950		Khmer	Số 51/11, khu phố Đông An	5/12								x			

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
182	Danh Cường	1943		Khmer	Số 317, ấp Kinh 9	6/12									Nông dân		
59	**Xã Thạnh Đông A**	**1**			**1**												
183	Danh Tài	1940		Khmer	Số 267, tổ 10, ấp Kinh 8B	8/12								x			
X	**Huyện Giồng Riềng**	**29**	**3**		**32**												
60	**Xã Long Thạnh**	**5**			**5**												
184	Danh Sáu	1937		Khmer	Số 405, tổ 08, ấp Ngã Con	12/12									Nông dân		
185	Danh Khia	1945		Khmer	Số 234, tổ 4, ấp Cỏ Khía	6/12									Nông dân		
186	Danh Tem	1933		Khmer	Số 245, tổ 02, ấp Đồng Tràm	6/12									Nông dân		
187	Danh Riêng	1955		Khmer	Số 148, ấp Đường Gỗ Lộ	9/12									Nông dân		
188	Danh Mậu	1955		Khmer	Số 225, tổ 11, ấp Đường Xuồng	6/12									Nông dân		
61	**Xã Vĩnh Thạnh**	**1**			**1**												
189	Danh Đệ	1965		Khmer	Số 77, tổ 5, ấp Vĩnh Lợi	7/12									Nông dân	x	
62	**Xã Thạnh Hưng**	**2**			**2**												
190	Danh Tư	1941		Khmer	Tổ 3, ấp Trương Văn Vững	6/12									Nông dân		

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
191	Danh Vui	1949		Khmer	Số 664, Tổ 08, ấp Thạnh Ngọc	6/12				x							
63	**Xã Thạnh Bình**	**1**			**1**												
192	Danh Đen	1969		Khmer	Số 112, ấp Cây Quéo	9/12									Nông dân		
64	**Xã Ngọc Hòa**	**2**	**1**		**3**												
193	Danh Đen	1963		Khmer	Số 82A, tổ 03, ấp Hòa An B	9/12									Phó Trưởng	x	
194	Danh Hương	1959		Khmer	Số 126, tổ 4, ấp Hai Lành	9/12								x		x	
195	Thị Hà		1970	Khmer	Số 349, tổ 6, ấp Hai Tỷ	9/12									Phụ nữ ấp		
65	**Xã Bàn Tân Định**	**4**			**4**												
196	Danh Mai Dong	1959		Khmer	Số 27, tổ 04, ấp Tràm Chẹt	9/12									Ban công tác Mặt trận ấp		
197	Danh Trung Hiếu	1944		Khmer	Số 218, tổ 07, ấp Nguyễn Tấn Thêm	11/12					Ban quản trị chùa						
198	Danh Chung	1951		Khmer	Tổ 11, ấp Sở Tại	8/12					Ban quản trị chùa						
199	Danh Thảo	1961		Khmer	Số 035, tổ 01, ấp Xẻo Cui	8/12									Nông dân		

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
66	**Xã Bàn Thạch**	**5**			**5**												
200	Quách Văn Luyến	1956		Khmer	Tổ 10, ấp Láng Sơn	6/12									Nông dân		
201	Đại đức Danh Xầm Sơn	1987		Khmer	Chùa Giồng Đá, ấp Giồng Đá	9/12					Phó Trụ trì						
202	Thượng tọa Danh Dỗ	1956		Khmer	Chùa Cây Trôm, ấp Cây Trôm	12/12					Trụ trì						
203	Danh Viễn	1941		Khmer	Số 135, tổ 02, ấp Tà Yểm	9/12									Nông dân		
204	Danh Như Anh	1963		Khmer	Số 138, ấp Láng Sơn	9/12									Nông dân		
67	**Xã Vĩnh Phú**	**2**	**1**		**3**												
205	Đại đức Danh Quol	1978		Khmer	Chùa Nha Si Cũ, ấp Huỳnh Tố	9/12					Trụ trì						
206	Danh Hà	1968		Khmer	Số 08, tổ 04, ấp Vĩnh Phước	9/12									Phó Trưởng ấp	x	
207	Lê Thị Điệp		1980	Khmer	Số 432A, tổ 12, ấp Danh Thợi	12/12			Bí thư chi bộ ấp							x	
68	**Xã Ngọc Chúc**	**4**			**4**												
208	Danh Thin	1966		Khmer	Số 213, tổ 02, ấp Cái Đuốc Nhỏ	5/12									Tổ nhân dân tự quản		

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
209	Danh Dũng	1952		Khmer	Số 99/6, ấp Ngọc Bình	Cử nhân sư phạm				x						x	
210	Danh Minh Trung	1955		Khmer	Số 217, tổ 02, ấp Cái Đuốc Lớn	12/12				x						x	
211	Võ Văn Khâm	1949		Khmer	Số 217, tổ 05, ấp Ngọc Tân	9/12									Nông dân		
69	**Xã Ngọc Thành**	**1**	**1**		**2**												
212	Danh Thị Mỹ Diệu		1978	Khmer	Tổ 06, ấp Sáu Trường	9/12								x			
213	Danh Quý	1972		Khmer	Số 208A, tổ 07, ấp Ngọc Lợi	9/12									Nông dân		
70	**Xã Thạnh Phước**	**1**			**1**												
214	Đại đức Sơn Hiền	1974		Khmer	Chùa Thạnh Lợi, tổ 1, ấp Thạnh Đông	9/12					Trụ trì						
71	**Xã Hòa Thuận**	**1**			**1**												
215	Danh Miễn	1954		Khmer	Số nhà 201, tổ 9, ấp Xẻo Cui	4/12									Nông dân		
XI	**Thành phố Rạch Giá**	**27**	**1**		**28**												
72	**Phường Vĩnh Lợi**	**2**			**2**												
216	Danh Tâm	1960		Khmer	54/28/2 Bùi Viện, tổ 13, khu phố 3	9/12									Nông dân	x	

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
217	Trần Tẹo	1954		Khmer	Số 193, Lê Anh Xuân, khu phố 4	5/12					Achar						
73	**Phường Vĩnh Thông**	**2**			**2**												
218	Danh Mạnh	1941		Khmer	Tổ 8, khu phố 1	4/12					Ban quản trị chùa						
219	Hòa thượng Thích Minh Tông (Danh Hai)	1959		Khmer	Khu phố 4 (Tịnh Xá Ngọc Sơn 2)	12/12					Trụ trì						
74	**Phường Vĩnh Hiệp**	**3**			**3**												
220	Danh Lan	1944		Khmer	Tổ 14, khu phố Phi Kinh	5/12									Tổ nhân dân tự quản		
221	Danh Thiệt	1964		Khmer	1059, Nguyễn Thị Định,Tổ 6, khu phố Vịnh Viễn	7/12					Ban quản trị chùa						
222	Danh Thương	1959		Khmer	32 Lâm Thị Chi, tổ 12, khu phố Dãy Ốc	6/12									Ban công tác Mặt trận ấp	x	
75	**Xã Phi Thông**	**5**			**5**												
223	Danh Tiền	1984		Khmer	Số 389, Nguyễn Văn Luân, tổ 12, ấp Tà Keo Ngọn	8/12									Nông dân	x	

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
224	Trịnh Cư	1964		Khmer	Số 29, tổ 9, ấp Tà Tây	6/12									Nông dân		
225	Danh Sơn Tùng	1967		Khmer	Số 77, tổ 2, ấp Trung Thành	7/12									Nông dân		
226	Danh Thiện	1950		Khmer	Số 414, đường 30/4, tổ 2, ấp Sóc Cung	5/12									Nông dân		
227	Kiên Những	1937		Khmer	Số 32, tổ 3, ấp Tà Keo Vàm	4/12					Ban quản trị chùa						
76	**Phường Rạch Sỏi**	**3**			**3**												
228	Trương Ngọc An	1947		Hoa	Số 32, Trần Xuân Soạn, khu phố 1	9/12					Hội Tương tế người Hoa						
229	Ngô Qúy Thanh	1937		Hoa	Số 57, Nguyễn Chí Thanh, khu phố 3	7/12					Ban quản trị chùa						
230	Trần Xíu Hỷ	1977		Hoa	Số 291, Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6	9/12					Hội Tương tế người Hoa					x	
77	**Phường Vĩnh Thanh Vân**	**1**	**1**		**3**												
231	Châu Thị Huệ		1959	Hoa	Số 03, Trần Quang Diệu, khu phố 1	8/12									Phó Trưởng khu phố	x	

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
232	Lưu Quang Xe	1926		Hoa	Số 01, Nguyễn Đình Chiểu, khu phố 5	9/12				x						x	
78	**Phường Vĩnh Quang**	**4**			**4**												
233	Danh Vào	1955		Khmer	Hẻm 214, Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản	6/12					Achar						
234	Danh Liễn	1969		Khmer	Số 177 Nguyễn Phi Khanh, khu phố Nguyễn Thái Bình	5/12									Tổ nhân dân tự quản		
235	Danh Quạ	1962		Khmer	Số 314, Quang Trung, khu phố Lê Anh Xuân	4/12									Phó Trưởng khu phố		
236	Danh Bé	1969		Khmer	Số 624A Dương Minh Châu, khu phố Nguyễn Thái Bình	7/12									Nông dân		
79	**Phường Vĩnh Lạc**	**1**			**1**												
237	Huỳnh Sinh	1966		Khmer	342/52/8A, tổ 15, khu phố 1	7/12									Tổ nhân dân tự quản		
80	**Phường Vĩnh Bảo**	**1**			**1**												
238	Hứa Diệu Thành	1947		Hoa	34, Ngô Quyền, khu phố 4	12/12				x						x	
81	**Phường An Hòa**	**3**			**3**												

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
239	Danh Lụa	1939		Khmer	57 Ngô Gia Tự, khu phố 3	12/12				x						x	
240	Danh Bé	1952		Khmer	Số 126 Ngô Gia Tự, khu phố 3	Cử nhân Luật				x						x	
241	Thạch Đông (2 Xê)	1933		Khmer	Số 650, Lâm Quang Ky, khu phố 5	12/12				x						x	
82	**Phường An Bình**	**2**			**2**												
242	Trang Cẩm Long	1971		Hoa	52A, Ngô Thời Nhiệm, khu phố1	12/12					Hội Tương tế người Hoa						
2443	Lý Thành Công	1966		Khmer	72 Trần Quý Cáp, khu phố 6	9/12			Bí thư - Trưởng khu phố							x	
XII	**Thành phố Phú Quốc**	**13**	**1**		**14**												
83	**Phường Dương Đông**	**4**			**4**												
244	Danh Phú	1958		Khmer	Số 70B, tổ 15, khu phố 3	7/12								x			
245	Phù Chí Thọ	1966		Hoa	Tổ 4, khu phố 4	9/12									Nông dân		
246	Phù Chí Vũ	1970		Hoa	Tổ 11, khu phố 8	8/12								x			
247	Ngô Dũ Hiệp	1957		Hoa	Tổ 1, khu phố 5	5/12									Nông dân		

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
84	**Phường An Thới**		**1**		**1**												
248	Danh Ngọc Đông		1971	Khmer	Tổ 2, khu phố 1	12/12								x			
85	**Xã Gành Dầu**	**3**			**3**												
249	Châu Khên	1983		Khmer	Tổ 1, ấp Chuồng Vích	9/12								x			
250	Danh Hiền	1974		Khmer	Tổ 1, ấp Gành Dầu	9/12								x			
251	Danh Thường	1981		Khmer	Tổ 6, ấp Chuồng Vích	5/12									Nông dân		
86	**Xã Hàm Ninh**	**1**			**1**												
252	Danh Hiệp	1974		Khmer	Tổ 11, ấp Rạch Hàm	8/12									Nông dân		
87	**Xã Cửa Cạn**	**2**			**2**												
253	Nghiêu Tiên Kim	1955		Hoa	Tổ 2, ấp 3	5/12								x			
254	Danh Nành	1967		Khmer	Tổ 5, ấp 4	9/12									Nông dân		
88	**Xã Bãi Thơm**	**1**			**1**												
255	Phù Văn Khên	1946		Hoa	Tổ 5, ấp Đá Chồng	7/12								x			
89	**Xã Dương Tơ**	**2**			**2**												
256	Lâm Chánh Diên	1955		Hoa	Tổ 3, ấp Cửa Lấp	5/12								x			

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
257	Phù Tal	1948		Hoa	Tổ 5, ấp Suối Đá	4/12									Nông dân		
XIII	**Huyện Kiên Lương**	**15**	**0**		**15**												
90	**Xã Kiên Bình**	**1**			**1**												
258	Danh Thia	1946		Khmer	Tổ 07, ấp Lung Lớn	3/12									Tổ nhân dân tự quản		
91	**Thị trấn Kiên Lương**	**2**			**2**												
259	Dương Phương	1977		Khmer	Tổ 07, khu phố Xà Ngách	Cử nhân sư phạm							x			x	
260	Trần Văn Nuốt	1980		Khmer	Tổ 06, khu phố Lung Kha Na	12/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
92	**Xã Hòa Điền**	**1**			**1**												
261	Trịnh Tài Xế	1960		Khmer	Tổ 11, ấp Thạnh Lợi	7/12					Achar						
93	**Xã Dương Hòa**	**3**			**3**												
262	Dương Hại	1948		Khmer	Tổ 08, ấp Tà Săng						Achar						

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
263	Dương Soanh	1950		Khmer	Tổ 04, ấp Bãi Chà Và	5/12					Achar						
264	Thượng tọa Danh Cường	1965		Khmer	Chùa Bãi Ớt, ấp Bãi Ớt	Cao đẳng sư phạm					Trụ trì					x	
94	**Xã Bình An**	**5**			**5**												
265	Hòa thượng Trần Phương	1954		Khmer	Chùa Ba Trại, ấp Hòn Trẹm	Kỹ sư kiến trúc					Trụ trì						
266	Đại đức Danh Som	1972		Khmer	Tổ 05, ấp Bình Đông	11/12					Trụ trì						
267	Danh Văn Mai	1953		Khmer	Tổ 03, ấp Ba Núi	5/12									Công nhân		
268	Ong Tý Vững	1949		Khmer	Tổ 01, ấp Ba Trại	3/12				x						x	
269	Phù Quốc Nàm	1951		Hoa	Tổ 03, ấp Rẫy Mới	7/12					Ban quản trị chùa						
95	**Xã Bình Trị**	**3**			**3**												
270	Tiên Sum	1956		Khmer	Tổ 01, ấp Núi Mây	3/12								x			
271	Danh Dóc	1952		Khmer	Tổ 03, ấp Rạch Đùng	6/12									Nông dân		

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		
272	Danh Hủi	1963		Khmer	Tổ 05, ấp Song Chinh	8/12			Bí thư - Trưởng ấp							x	
XIV	**Huyện An Minh**	**7**	**0**		**7**												
96	**Xã Đông Hòa**	**3**			**3**												
273	Đào Văn Lý	1953		Khmer	Tổ 09, ấp 7 Xáng	6/12									Nông dân		
274	Danh Thiện	1965		Khmer	Tổ 07, ấp 8 Xáng	5/12									Nông dân		
275	Danh Quý	1959		Khmer	Tổ 04, ấp Minh Hòa	5/12									Nông dân		
97	**Xã Đông Thạnh**	**2**			**2**												
276	Lý Văn Có	1958		Khmer	Số 132, tổ 10, ấp Thạnh Tây A	7/12									Nông dân		
277	Thạch Sách	1961		Khmer	Số 43, tổ 02, ấp Thạnh An	6/12									Nông dân		
98	**Xã Đông Hưng B**	**2**			**2**												
278	Hưu Kim Kệt	1941		Khmer	Số 100, ấp 11A	5/12									Nông dân		
279	Danh Âm	1962		Khmer	Tổ 02, ấp 15	6/12									Nông dân		
Tổng số: 279 người		**268**	**11**		**279**		**0**	**2**	**22**	**25**	**62**	**0**	**1**	**43**	**124**	**94**	

Tổng số 279 người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Số TT	Họ và tên người có uy tín	Năm sinh/giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (số nhà, tổ, ấp/khu phố)	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người có uy tín trong đồng bào DTTS									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già Làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng ấp/khu phố, Bí thư Chi bộ ấp/khu phố và tương đương	Cán bộ hưu	Chức sắc, chức việc, tu sĩ, tôn giáo, tín ngưỡng	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác		

Trong đó: Nam 268 người
Nữ 11 người

Gồm có dân tộc: Kinh 16 (có 1 nữ)
Khmer 235 (có 8 nữ)
Hoa 27 (có 2 nữ)
Chăm 1

UBND TỈNH KIÊN GIANG
BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH BÌNH CHỌN, THAY THẾ BỔ SUNG NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2022

TT	Huyện/TP, Họ và tên NCUT	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú (Thôn, tổ dân phố và tương đương)	Thành phần người có uy tín						Ghi chú
		Nam	Nữ			Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Sư sãi, chức sắc tôn giáo	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác	
I	**Huyện Giang Thành**											
	Xã Phú Mỹ											
1	Danh Thuận	1955		Khmer	Ấp Rạch Dứa						Nông dân	
	Xã Tân Khánh Hòa											
2	Tiên Phê	1966		Khmer	Tổ 05, ấp Tân Thạnh						Nông dân	
II	**Huyện U Minh Thượng**											
	Xã Minh Thuận											
3	Danh Thừa	1992		Khmer	Ấp Minh Tiến A						Nông dân	
	Xã Thạnh Yên A											
4	Danh Hô	1954		Khmer	Ấp Xẻo Lùng A				x			

UBND TỈNH KIÊN GIANG
BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐƯA RA KHỎI DANH SÁCH NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2022

STT	Huyện/TP, họ và tên NCUT	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú (Thôn,Tổ dân phố và tương đương)	Thành phần người có uy tín						Lý do
		Nam	Nữ			Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Sư sãi, chức sắc tôn giáo	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác	
I	**Huyện Giang Thành**											
	Xã Phú Mỹ											
1	Huỳnh Văn Họt	1940		Khmer	Tổ 01, ấp Rạch Dứa							Đã chết
	Xã Tân Khánh Hòa											
2	Tiên Be	1984		Khmer	Tổ 05, ấp Tân Thạnh					NDSX Giỏi		Không tham gia hoạt động
II	**Huyện U Minh Thượng**											
	Xã Minh Thuận											
3	Danh Chiến	1966		Khmer	ấp Minh Tiến A					NDSX Giỏi		Không tham gia hoạt động
	Xã Thạnh Yên A											
4	Danh sáu	1964		Khmer	ấp Xẻo Lùng A				Achar			Chuyển nơi cư trú
III	**Thành Phố Rạch Giá**											
	Phường Vĩnh Thanh Vân											
5	Ông Từ Quang Nghiêm	1934		Hoa	84 Nguyễn Hùng Sơn							Đã chết